

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST
Ngày 20/01/2025
V/v Tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Sâm.**

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông **Phạm Trung Thành.**

- Bà **Nguyễn Mai Lý.**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Kim Liêu** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Không có.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 599/2024/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 269/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 282/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 02/01/2025, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị Kiều N**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp Lợi N, xã Mỹ lợi A, huyện C, tỉnh T.

* **Bị đơn:** Anh **Trần Thanh L**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh T.

(chị N có mặt, anh L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều N trình bày:**

Trên cơ sở quen biết và được gia đình cha mẹ 02 bên đồng ý nên chị và anh L xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2004, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận kết hôn số 24, ngày 27/02/2009.

Sau khi kết hôn được một năm thì vợ chồng chị về bên gia đình chị sinh

sống tại Ấp Lợi N, xã Mỹ Lợi A, huyện C, tỉnh T, vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, anh L đi làm nhưng không lo cho vợ con, thường hay cãi nhau mỗi khi cãi nhau là anh L đánh chị, anh L có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, vợ chồng bắt đầu quan điểm trong cuộc sống. Năm 2018 anh L tự ý bỏ nhà đi. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Chị nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Thanh L.

- Về con chung: Có 02 con chung tên là Trần Nguyễn K, sinh ngày 10/3/2005 và Trần Thị Kiều N, sinh ngày 02/03/2015. Hiện cháu K đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu N đang sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* **Bị đơn anh Trần Thanh L:** Đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án và cũng không cung cấp ý kiến cũng như lời khai đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như trên. Anh L vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về việc vắng mặt đương sự: Anh Trần Thanh L là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật, nhưng anh vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị N, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh trong vụ án này.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn với anh L, yêu cầu được nuôi con chung nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn anh L có nơi cư trú tại huyện Cái Bè nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và nuôi con chung của vợ chồng nên xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp “*ly hôn, nuôi con chung*” theo quy định tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tòa án nhân dân huyện Cái Bè đã thụ lý vụ án và đã tiến hành các thủ tục pháp lý triệu tập đương sự đến Tòa án để tự khai; tiến hành phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Xét thấy, chị N và anh L kết hôn trên cơ sở quen biết tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24, ngày 27/02/2009 nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ và cương quyết xin ly hôn với anh L.

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy trong đời sống hôn nhân giữa chị N và anh L đã xảy ra mâu thuẫn. Chị N và anh L đã sống ly thân với nhau từ năm 2018 cho đến nay nhưng anh L vẫn không có biện pháp nào thể hiện khả năng hàn gắn đoàn tụ của anh chị. anh L là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do, anh cũng không cung cấp ý kiến cũng như lời khai đối với vụ kiện, như vậy chứng tỏ anh L đã bỏ mặc, không còn quan tâm đến tình cảm vợ chồng giữa anh và chị N, không còn mong muốn duy trì mối quan hệ hôn nhân này. Như vậy, xem như anh đã từ bỏ quyền bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định tại các Điều 70 và Điều 72 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa chị N và anh L đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên là Trần Nguyễn K, sinh ngày 10/3/2005 và Trần Thị Kiều N, sinh ngày 02/03/2015. Hiện cháu K đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu N đang sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy con chung là cháu N hiện do chị N trực tiếp nuôi dưỡng từ khi vợ chồng chị sống ly thân cho đến nay đã ổn định, theo bản tự khai của cháu N thể hiện khi cha và mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Như vậy, để tránh việc làm xáo trộn tình cảm cũng như tâm sinh lý của con nên việc giao cháu N cho chị N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Riêng đối với cháu K đã trưởng thành và tự lao động được nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị N xác định là không có.

[5] Về nợ chung: Chị N xác định là không có.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều N.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Kiều N được ly hôn với anh Trần Thanh L.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Trần Nguyễn K, sinh ngày 10/3/2005 và Trần Thị Kiều N, sinh ngày 02/03/2015. Tiếp tục giao cháu N cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Riêng đối với cháu K đã trưởng thành và tự lao động được nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị N xác định là không có.

Về nợ chung: Chị N xác định là không có.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kiều N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016038 ngày 28/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Vậy chị N đã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Sâm

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- CCTHADS huyện Cái Bè;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sâm